

Số: /QĐ- UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu,
Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng
tại Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định năm 2023 - 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về
quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-
CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc
tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về
đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính về Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy
trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ
trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị -
xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội -
nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung
một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Y
tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung*

cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định tại Tờ trình số 854/TTr-BVYĐ ngày 03/11/2023; đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định số 5320/BC-SYT ngày 17/11/2023 về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định năm 2023 - 2024, kèm theo các hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định năm 2023 - 2024, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định năm 2023 - 2024.
2. Giá gói thầu: 6.614.989.850 đồng (*Bằng chữ: Sáu tỷ, sáu trăm mười bốn triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm năm mươi đồng*). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.
3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ.
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh;

Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, V_{XNVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized, flowing characters that appear to be 'Đ. Thanh Tùng'.

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1		M1	VẬT TƯ, HÓA CHẤT TƯƠNG THÍCH SỬ DỤNG TRÊN MÁY HUYẾT HỌC XS1000i; XS800i; XP100; KX 21 SYSMEX					
	1	M1.1	Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình	Chất kiểm chuẩn mức trung bình. Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản.	ml	6	729.981	4.379.886
	2	M1.2	Hóa chất pha loãng mẫu	Dung dịch dùng để pha loãng máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học. Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l.	ml	2.000.000	165	330.000.000
	3	M1.3	Dung dịch ly giải hồng cầu	Dung dịch ly giải để phá vỡ hồng cầu. Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/l và sodium chloride 0.6g/l.	ml	60.000	4.904	294.240.000
	4	M1.4	Dung dịch rửa máy đậm đặc	Dung dịch tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy. Thành phần: Sodium hypochlorite 5%.	ml	50	61.073	3.053.650
2		M2	VẬT TƯ, HÓA CHẤT TƯƠNG THÍCH SỬ DỤNG TRÊN HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG COBAS C - ROCHE					
	5	M2.1	Cốc nhựa dùng để chứa mẫu, chất hiệu chuẩn cho hệ thống máy sinh hóa, miễn dịch	Cốc nhựa dùng chứa mẫu	Cái	5.000	336	1.680.000
	6	M2.2	Cuvette	Bộ công đo phản ứng sinh hóa	Cái	36	1.019.813	36.713.268
	7	M2.3	Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa	Đệm HEPES: 10 mmol/L; Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L; Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L; Chất bảo quản	ml	60.000	1.690	101.400.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	8	M2.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin)	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	10	410.454	4.104.540
	9	M2.5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	9	387.335	3.486.015
	10	M2.6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức cao	Thành phần: 160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl	ml	120	10.878	1.305.360
	11	M2.7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức thấp	Thành phần: 120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl	ml	120	10.878	1.305.360
	12	M2.8	Chất pha loãng mẫu	Thành phần: NaCl 9 %	ml	200	4.797	959.400
	13	M2.9	Chất phụ trợ dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion	Phương pháp đo ISE gián tiếp: Khoảng đo Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: Na ⁺ 80-180 mmol/L; K ⁺ 1.5-10.0 mmol/L; Cl ⁻ 60-140 mmol/L Ứng dụng cho nước tiểu: Na ⁺ 20-250 mmol/L; K ⁺ 3-100 mmol/L; Cl ⁻ 20-250 mmol/L	ml	48.000	2.075	99.600.000
	14	M2.10	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8	ml	57.000	751	42.807.000
	15	M2.11	Dung dịch rửa có tính acid	Thành phần: Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	ml	14.400	929	13.377.600

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	16	M2.12	Dung dịch rửa có tính kiềm	Thành phần: NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	ml	792	3.073	2.433.816
	17	M2.13	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	ml	86.400	463	40.003.200
	18	M2.14	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 1	Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	ml	708	1.472	1.042.176
	19	M2.15	Dung dịch rửa	Thành phần: HCl 200 mmol/L	ml	160	4.056	648.960
	20	M2.16	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻	Khoảng đo: Huyết thanh, huyết tương: 60-140 mmol/L Nước tiểu: 20-250 mmol/L	Cái	4	7.002.324	28.009.296
	21	M2.17	Điện cực xét nghiệm định lượng K ⁺	Khoảng đo: Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: K ⁺ 1.5-10.0 mmol/L; Ứng dụng cho nước tiểu: K ⁺ 3-100 mmol/L	Cái	4	7.078.082	28.312.328
	22	M2.18	Điện cực xét nghiệm định lượng Na ⁺	Khoảng đo: Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: 80-180 mmol/L Ứng dụng cho nước tiểu: 20-250 mmol/L	Cái	4	7.400.925	29.603.700
	23	M2.19	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Fructosamin	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Fructosamine trong huyết thanh người. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định Nồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô. Giá trị đích chính xác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đính kèm.	ml	12	360.140	4.321.680
	24	M2.20	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	100	101.588	10.158.800
	25	M2.21	Hóa chất pha loãng	Đệm HEPES: 10 mmol/L, Triethanolamine: 7 mmol/L	ml	40.000	2.867	114.680.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
			mẫu	Chất bảo quản				
	26	M2.22	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	5.000	1.632	8.160.000
	27	M2.23	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng CRP trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRIS với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản. TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	8.000	16.500	132.000.000
	28	M2.24	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): ≥ 25 μ kat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μ kat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μ kat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B	Test	25.000	1.748	43.700.000
	29	M2.25	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 μ kat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 μ kat/L; chất bảo quản; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	40.000	1.748	69.920.000
	30	M2.26	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TAPSO: 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Tris: 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μ kat/L;	Test	5.000	10.163	50.815.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản 2-Hydroxy-N-tris (hydroxymethyl) methyl-3-aminopropanesulfonic acid Bis (2-hydroxyethyl) iminotris (hydroxymethyl) methane; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.				
	31	M2.27	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μ kat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μ kat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μ kat/L; chất bảo quản, chất ổn định; R1 vào vị trí B.	Test	25.000	2.895	72.375.000
	32	M2.28	Thuốc thử để hiệu chỉnh các thông số protein cụ thể	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định.	ml	10	274.126	2.741.260
	33	M2.29	Thuốc thử xét nghiệm Albumin toàn phần	R1 Đệm TRIS: 50 mmol/L, pH 8.0; PEG: ≥ 4.2 %; EDTA: 2.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Kháng thể đa dòng kháng albumin người (cừu): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R3 Thuốc thử dùng để kiểm tra kháng nguyên dư. Albumin trong huyết thanh pha loãng (người); NaCl: 150 mmol/L; đệm phosphate: 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản R1 vào vị trí A, R2 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	4.000	29.346	117.384.000
	34	M2.30	Thuốc thử xét nghiệm acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 μ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản. R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3	Test	5.000	2.034	10.170.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; <i>Arthrobacter protophormiae</i>) $\geq 83.4 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) $\geq 50 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.				
	35	M2.31	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): $\geq 45 \mu\text{kat/L}$; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; chất phụ gia; chất bảo quản; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	30.000	2.713	81.390.000
	36	M2.32	Thuốc thử xét nghiệm albumin	R1 đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản; chất ổn định; R2 đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định -R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	4.000	905	3.620.000
	37	M2.33	Thuốc thử xét nghiệm amylase	R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α -glucosidase (vi khuẩn): $\geq 66.8 \mu\text{kat/L}$; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0. chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	4.000	6.352	25.408.000
	38	M2.34	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): $\geq 24 \mu\text{kat/L}$; LDH (vi sinh): $\geq 48 \mu\text{kat/L}$; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R3: NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản (STAT R2); R1 vào vị trí B và R3 (STAT R2) vào vị trí C.	Test	30.000	2.713	81.390.000
	39	M2.35	Thuốc thử xét nghiệm bilirubin trực tiếp	R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3	Test	5.000	1.632	8.160.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.				
	40	M2.36	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH $\geq$ 13.5 SR Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng R1 vào vị trí B và SR vào vị trí C.	Test	26.000	1.748	45.448.000
	41	M2.37	Thuốc thử xét nghiệm CRP	R1 Đệm TRIS với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản, TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	8.000	16.500	132.000.000
	42	M2.38	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: $\geq$ 4.5 mmol/L; NADP: $\geq$ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): $\geq$ 300 μ kat/L; G-6-PDH (E. coli): $\geq$ 300 μ kat/L; chất bảo quản; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	40.000	1.748	69.920.000
	43	M2.39	Thuốc thử xét nghiệm GGT	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	10.000	2.261	22.610.000
	44	M2.40	Thuốc thử xét nghiệm Protein	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	4.000	1.748	6.992.000
	45	M2.41	Thuốc thử xét nghiệm Ure	R1 NaCl 9 %; R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): $\geq$ 300 μ kat/L; GLDH (gan bò): $\geq$ 80 μ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B	Test	30.000	3.049	91.470.000
	46	M2.42	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 đệm bis-tris: 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD,	Test	5.000	15.297	76.485.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				Acremonium spec.): $\geq 66.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản; R2 đậm MOPS: 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane 3-morpholinopropane-1-sulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C				
	47	M2.43	Bóng đèn máy xét nghiệm sinh hóa	Đèn halogen, nguồn điện: 12V, công suất: 50W	Cái	3	7.326.000	21.978.000
	48	M2.44	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin, mức thường	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	24	314.005	7.536.120
	49	M2.45	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin, mức bệnh lý	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	24	314.005	7.536.120
3		M3	VẬT TƯ, HÓA CHẤT TƯƠNG THÍCH SỬ DỤNG TRÊN HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM SINH HÓA AU 480 - BECKMAN COULTER					
	50	M3.1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người); Chất hiệu chuẩn 1 mức.	ml	4	3.252.375	13.009.500
	51	M3.2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6.	ml	10	2.226.630	22.266.300
	52	M3.3	Dung dịch rửa hệ	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần:	ml	75.000	750	56.250.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
			thống máy sinh hóa	Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%; Chất vệ sinh cô đặc				
	53	M3.4	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	ml	75	113.500	8.512.500
	54	M3.5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 1,8$ kU/L; NADH 0,2mmol/L; Pyridoxal Phosphate(P-5-P) 0,1mmol/L; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 2,1\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,7\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	ml	3.240	14.238	46.131.120
	55	M3.6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7.65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH 0,2mmol/L; Pyridoxal phosphate (P-5-P) 0,1mmol/L ; Dải tuyến tính: 3 – 1.000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 1,9\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,9\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	ml	2.160	21.357	46.131.120
	56	M3.7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine	ml	2.800	30.891	86.494.800

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1.000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,06%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,76%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test.				
	57	M3.8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Dải tuyến tính: 5 - 1.200 U/L (0,08 – 20,00 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,63%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	ml	2.880	15.300	44.064.000
	58	M3.9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: MES (pH 6.05) 36.1 mmol/L; Calcium acetate 3.60 mmol/L; NaCl 37.2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L.; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: of 10 – 2.000 U/L (0,2 – 33,3 µkat/L), Nước tiểu: 5 – 4.800 U/L (0,1 – 80 µkat/L) ; Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,64%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	ml	800	67.500	54.000.000
	59	M3.10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0–513	ml	480	26.000	12.480.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				$\mu\text{mol/L}$ (0–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,03\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 2,59\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test				
	60	M3.11	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu\text{kat/L}$); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu\text{kat/L}$); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 $\mu\text{kat/L}$); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 0,7\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 0,8\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	ml	810	39.200	31.752.000
	61	M3.12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD ⁺ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 2,3\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 4,15\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	ml	33	20.454	674.982
	62	M3.13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL);	ml	800	11.067	8.853.600

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 0,50\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 0,84\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test				
	63	M3.14	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2.200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2.200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35.360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 1,12\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,48\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	ml	4.080	5.700	23.256.000
	64	M3.15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Heparin; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 2,26\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,71\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	ml	1.008	126.378	127.389.024
	65	M3.16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (ph 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-	ml	1.008	69.000	69.552.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 0,85\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 1,92\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test.				
	66	M3.17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 μ kat/L).; Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 1,76\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,44\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test.	ml	1.020	32.529	33.179.580
	67	M3.18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5,73\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 6,40\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test.	ml	2.280	65.000	148.200.000
	68	M3.19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0 – 171 μ mol/L (0 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 7,5\%$; Số lượng test	ml	480	48.500	23.280.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				tối thiểu/1 mL: 16 test.				
	69	M3.20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 2,28\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3,41\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	ml	3.392	22.950	77.846.400
	70	M3.21	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 1	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	ml	12	723.450	8.681.400
	71	M3.22	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức;	ml	18	960.000	17.280.000
4		M4	VẬT TƯ, HÓA CHẤT TƯƠNG THÍCH SỬ DỤNG TRÊN HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM MIỀN DỊCH TỰ ĐỘNG COBAS E - ROCHE					
	72	M4.1	Cốc chứa mẫu	Cốc nhựa chứa mẫu	Cái	36.000	445	16.020.000
	73	M4.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).	ml	16	305.944	4.895.104
	74	M4.3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Nồng độ của TSH trong huyết thanh ngựa khoảng 0 μ IU/mL; TSH chứa khoảng 1.5 μ IU/mL TSH (người) trong huyết thanh người.	ml	21	235.341	4.942.161
	75	M4.4	Chất pha loãng mẫu	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	ml	128	49.333	6.314.624

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
			kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch					
	76	M4.5	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Dung dịch bổ sung vào thùng chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	ml	6.000	2.739	16.434.000
	77	M4.6	Típ hút mẫu	Típ nhựa dùng để hút mẫu	Cái	60.000	445	26.700.000
	78	M4.7	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Bộ thuốc thử được dán nhãn FT4. M Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T4~biotin: T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	10.000	28.269	282.690.000
	79	M4.8	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Bộ thuốc thử được dán nhãn TSH. M: Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-TSH-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2: Anti-TSH-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Test	10.000	26.923	269.230.000
	80	M4.9	Dung dịch dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %.	ml	20.100	751	15.095.100
5		M5	TEST THỬ NƯỚC TIỂU SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU COMBILYZER 13 THÔNG SỐ - Human					
	81	M5.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikinogen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid	Test	2.000	10.500	21.000.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
			tiêu 13 thông số	(0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%) Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm; Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu; Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy				
6		M6	TEST THỬ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU ComboStik R-50S; R-300; R-700; DFI Hàn Quốc					
	82	M6.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo được các thông số: Glu (Glucose), Pro (Protein)m, pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid)	Test	60.000	5.750	345.000.000
7		M7	VẬT TƯ, HÓA CHẤT TƯƠNG THÍCH SỬ DỤNG TRÊN MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C ADAMT TM 8380V HSX: ARKRAY/NHẬT BẢN					
	83	M7.1	Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone) Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer	Cái	2	30.220.000	60.440.000
	84	M7.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần Gồm: Human source hemoglobin: <=0.6%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%	ml	100	170.000	17.000.000
	85	M7.3	Thuốc thử định lượng HbA1c trong máu toàn phần 1	Thành phần Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%.	ml	84.000	3.200	268.800.000
	86	M7.4	Thuốc thử định lượng HbA1c trong máu toàn phần 2	Thành phần Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%.	ml	18.000	4.100	73.800.000
	87	M7.5	Thuốc thử định lượng HbA1c trong máu toàn phần 3	Thành phần Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%.	ml	54.000	4.050	218.700.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	88	M7.6	Dung dịch rửa tan máu	Thành phần Gồm: Sodium azide: $\leq 0.02\%$; Phosphate: $\leq 0.1\%$; Surfactant $\leq 0.1\%$.	ml	72.000	4.150	298.800.000
	89	M7.7	Dung dịch rửa xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần Gồm: Nonionic Surfactant: 1- 5%; Inorganic salt: 1-5%; Antiseptic: 0.1- 1%; Pure water: 85-95%.	ml	1.250	11.600	14.500.000
	90	M7.8	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần Gồm: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: $< 0.005\%$.	ml	10	3.250.000	32.500.000
	91	M7.9	Thuốc thử định lượng HbA1c trong máu toàn phần 4	Thành phần Gồm: DILUENT 80: Phosphate $\leq 0.1\%$, Surfactant $\leq 0.1\%$; RECONSTITUENT 80: Phosphate $\leq 0.6\%$, Surfactant $\leq 1.0\%$	ml	1.200	15.800	18.960.000
8		M8	VẬT TƯ, HÓA CHẤT, TƯƠNG THÍCH SỬ DỤNG TRÊN MÁY HUYẾT HỌC RT-7600, Hãng Rayto					
	92	M8.1	Dung dịch dùng để phá vỡ hồng cầu	Dung dịch dùng để phá vỡ hồng cầu, thành phần chính: Ammonium salt $< 10\%$, NaCl $< 0,15\%$, Stabilizer $< 0,12\%$	ml	7.000	4.940	34.580.000
	93	M8.2	Dung dịch để pha loãng mẫu	Dung dịch để pha loãng mẫu , dùng cho máy huyết học . Thành phần chính: NaCl $< 0,6\%$, Stabilizer $< 0,1\%$ và dung dịch đệm.	ml	270.000	91	24.570.000
	94	M8.3	Dung dịch để làm sạch buồng đếm	Dung dịch để làm sạch buồng đếm, đường ống trong quá trình thực hiện xét nghiệm huyết học. Thành phần chính: dung dịch đệm $< 0,3\%$, Protease $< 0,2\%$	ml	17.000	2.490	42.330.000
9		M9	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Hemaray 86; Hãng Rayto					
	95	M9.1	Dung dịch pha loãng	NaCl $< 1.5\%$, Chất phụ gia $< 1.0\%$ và nước cất	ml	600.000	123	73.800.000
	96	M9.2	Dung dịch phá vỡ hồng cầu 1	Chất hoạt động bề mặt $< 10.0\%$, NaCl $< 1.5\%$, Chất phụ gia $< 0.2\%$	ml	9.000	9.300	83.700.000
	97	M9.3	Dung dịch phá vỡ hồng cầu 2	Muối amoni bậc 4 $< 10.0\%$, NaCl < 1.5	ml	6.000	9.300	55.800.000
	98	M9.4	Dung dịch rửa	Dung dịch đệm $< 0.3\%$, Protease $< 0.2\%$	ml	6.000	5.000	30.000.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
10		M10	TEST THỬ ĐƯỜNG HUYẾT SỬ DỤNG CHO MÁY THỬ ĐƯỜNG HUYẾT GE 200 CỦA HÃNG GE BIONIME/ĐÀI LOAN					
	99	M10.1	Test thử đường huyết	Mẫu máu đo được: Mao mạch, Tĩnh mạch, Động mạch, Sơ sinh; Khối lượng mẫu tối thiểu 0,75 µL; Dải đo: Từ 10-600 mg/dL (1,1 – 33,3 mmol/L); Thời gian đo: 5 giây; Nhiệt độ hoạt động: 6 - 44 °C; Độ ẩm hoạt động: 10 - 90 %; Dải Hematocrit: 20 - 65%	test	8.000	10.250	82.000.000
11		M11	TEST THỬ ĐƯỜNG HUYẾT SỬ DỤNG CHO MÁY ĐƯỜNG HUYẾT MEDISIGN MM1100					
	100	M11.1	Test thử đường huyết	Khoảng đo: 20-600 mg/dL; Thời gian đo: 5s Lượng máu hút: 0,5µL	Test	8.000	7.000	56.000.000
12			SINH PHẢN CHẨN ĐOÁN					
	101	SPCĐ1	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi, NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4.5±0.9mm; Thẻ tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%.	test	5.000	28.620	143.100.000
	102	SPCĐ2	Test nhanh chẩn đoán HIV	Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu ≥ 99,75%, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (PjC100)HIV-2, Antigen, (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.	Test	6.000	42.000	252.000.000
	103	SPCĐ3	Test nhanh chẩn đoán	Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu ≥ 99,6%; Giới hạn phát hiện	Test	6.000	35.000	210.000.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
			viêm gan B	>=0.1IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người. Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg. Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R.				
	104	SPCD4	Test thử thai HCG	Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL; Vùng cộng hợp: cộng hợp vàng kháng thể kháng hCG, IgY-gà; Vạch kết quả: kháng thể kháng HCG; Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgY-gà	Test	2.000	7.500	15.000.000
	105	SPCD5	Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày	Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Phát hiện kháng thể kháng H.pylorri Độ nhạy tương quan: 94.88% , độ đặc hiệu tương: 95.38%, Độ chính xác: 95,21%; Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể chuột kháng IgG người (0,16 µg Vạch kết quả : Kháng nguyên H.pylori (0,2 µg) Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột (0,88 µg)	Test	1.200	16.850	20.220.000
	106	SPCD6	Test nhanh chẩn đoán phân biệt cúm type A, type B	Thành phần: Kháng thể kháng cúm A, Kháng thể kháng cúm B. Đặc điểm hoạt động: Độ nhạy cúm A: 70.1%. Độ đặc hiệu: 100%, Độ nhạy cúm B: 64,7%, Độ đặc hiệu: 100% Thiết kế: Dạng que (strip)4. Công dụng: Để phát hiện định tính kháng nguyên nucleoprotein của virus cúm loại A và	Test	500	84.500	42.250.000

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				loại B trực tiếp lấy từ mũi họng của bệnh nhân có triệu chứng. Được sử dụng để chẩn đoán nhanh các ca nhiễm virus cúm A và cúm B cấp tính. Phân biệt giữa kháng nguyên virus loại A và loại B trong xét nghiệm đơn lẻ. Xét nghiệm này không dành cho việc phát hiện virus cúm loại C				
13			HÓA CHẤT KHÁC					
	107	HC1	Cloramine B	Thành phần: Sodium benzensulfoCloramin Hàm lượng: Active Clorine min 25%, NaOH max 0.8% Dạng bột màu trắng	Kg	700	131.000	91.700.000
			Tổng: 13 phần (107 mặt hàng)					6.614.989.850